

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 21-3-2018

Về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con và chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Khánh Hùng
2/. Ông Mai Thiện Kế

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Thúy Duy, Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 16
tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản
chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 27-
11-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2018/QĐ-PT ngày
09 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980, địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện
T, tỉnh S (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn
Văn U, Luật sư Văn phòng Luật sư U, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S (có mặt).

- Bị đơn: Ông Bùi Văn N, sinh năm 1974, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T,
tỉnh S (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Triệu Du L,
Luật sư Văn phòng Luật sư Triệu Du L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Chên Mỹ L (Trương Mỹ L), địa chỉ: Ấp C, thị trấn H, huyện T,
tỉnh S (vắng mặt).

2. Bà Phùng Mỹ D, sinh năm 1972, địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

3. Ông Bùi Văn R, sinh năm 1971, địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

4. Bà Bùi Thị D1, sinh năm 1958, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

5. Ông Phan Văn K, sinh năm 1972, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

6. Bà Lý Thị Ánh M, sinh năm 1973, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

7. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1977, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

8. Ông Nguyễn Bình E, sinh năm 1985, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

9. Ông Lê Văn H, sinh năm 1959, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

10. Bà Lê Kim L1, sinh năm 1976, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (vắng mặt).

11. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1954, địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh H (có mặt).

12. Ông Bùi Văn L2, sinh năm 1997, địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (có mặt).

13. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh S, địa chỉ: Ấp E, thị trấn P, huyện T, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn U1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T, theo Giấy ủy quyền ngày 23-02-2018 (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Bùi Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29-9-2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà và ông Bùi Văn N được gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ khoảng năm 1995-1996, đã có với nhau hai (02) người con chung là cháu Bùi Văn L2, sinh ngày 31-10-1997 và cháu Bùi Ngọc L3, sinh ngày 19-8-2002, nhưng không có đăng ký kết hôn và các con hiện nay đang sống cùng bà.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, bà đã trở về nhà mẹ ruột sinh sống từ khoảng năm 2015 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N, được nuôi con chung là cháu Bùi Ngọc L3, yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi cháu L3 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L3 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà và ông N có tài sản chung là 01 (một) căn nhà trệt xây tường gạch, mái tôn, xây dựng trên thửa đất số 239, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S và ba thửa đất số 563, số 494 và số 617, cùng tọa lạc tại địa chỉ nêu trên, các thửa đất trên có diện tích theo đo đạc thực tế là 16.406m², đều do ông N đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong diện tích đất thực đo có 2.600m² của bà Bùi Thị T1 và phần này bà không yêu cầu, như vậy, đất chung của bà và ông N có diện tích 13.806m². Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung và xin được nhận $\frac{1}{2}$ (một nửa) giá trị căn nhà theo định giá là 91.004.000 đồng ($\frac{1}{2} \times 182.008.000$ đồng) cùng 6.903m² (13.806m² : 2) đất nằm trong ba thửa số 563, số 617 và số 494, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S.

Ngoài ra, bà và ông N còn nợ chung các khoản nợ như sau: Nợ bà Phùng Mỹ D 55.000.000 đồng, nợ bà Trương Mỹ L 15.000.000 đồng và nợ bà Bùi Thị D1 15.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản nợ là 85.000.000 đồng. Bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ (một nửa) số nợ nêu trên.

Bị đơn ông Bùi Văn N trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị T về quan hệ sống chung và con cái. Ông đề nghị Tòa án xét xử không công nhận ông và T là vợ chồng. Ông cũng đồng ý giao cháu Bùi Ngọc L3 cho bà T nuôi dưỡng theo yêu cầu của bà T và nguyện vọng của cháu L, nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà T có nhận chuyển nhượng đất của ông Đ và đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 494, có diện tích 14.300m² do ông đứng tên và hiện đang quản lý, sử dụng. Khi bà T khởi kiện, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đã xác định đất tranh chấp có diện tích thực tế là 16.406m², trong đó có 02 công tầm cây (2.600m²) đất của bà Bùi Thị T1 và 03 công tầm cây (3.900m²) đất của vợ, chồng bà Phùng Mỹ D, ông Bùi Văn R, còn lại là đất chung của ông và bà T có diện tích 9.906m². Ngoài ra, ông và bà T còn xây dựng được 01 (một) căn nhà nằm trên phần đất thửa số 239, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Phần đất cất nhà nêu trên là của em ông là ông Bùi Văn B cho mượn. Ông đồng ý chia đôi phần đất 9.906m² và căn nhà trị giá

là 140.000.000 đồng, đồng ý giao tiền nếu bán được nhà, nếu không bán được nhà thì ông không có khả năng thanh toán.

Bà Lý Thị Ánh M và ông Phan Văn K trình bày:

Ngày 11-8-2012, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của ông N và bà T 03 công đất ruộng, với giá mỗi công là 15 chỉ vàng 24K. Ông bà đã giao cho ông N và bà T 40 chỉ vàng 24K, loại 10 tuổi. Lúc nhận chuyển nhượng ông N cho biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền, nên thỏa thuận đến vụ Đông – Xuân thì sẽ đo đạc diện tích đất và làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định, nhưng đến nay chưa thực hiện. Nay ông N và T tranh chấp ly hôn, ông bà yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 11-8-2012, với diện tích theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án là 3.437m².

Tại Văn bản số 576/UBND-VP ngày 04-8-2017, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Thửa số 617 được tách từ thửa số 199 do ông Nguyễn Văn S cho tặng ông Nguyễn Bình E, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 563 được chỉnh lý biến động từ thửa 200 do ông Lê Văn H chuyển nhượng cho bà Lê Kim L1, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa số 414 do ông Nguyễn Văn Đ chuyển nhượng cho ông Lê Văn H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các thửa đất nêu trên thực hiện đúng theo trình tự thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy. Khi Tòa án nhân dân huyện thẩm tra, xác minh hiện trạng thực tế không đúng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Sau khi có bản án của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật, UBND huyện sẽ chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Bà Phùng Mỹ D và ông Bùi Văn R trình bày:

Vợ, chồng ông bà có cho ông N và bà T vay 55.000.000 đồng. Ngoài ra, trong phần đất bà Tyêu cầu khi Tòa án đo đất, có phần đất của ông bà là 3.900m² và diện tích đất này ông bà cho ông N và bà T thuê sử dụng không xác định thời hạn, chứ không phải chuyển nhượng cho bà T và ông N như bà T trình bày. Vì vậy, ông bà yêu cầu lấy lại đất và yêu cầu giải quyết buộc ông N và bà T trả số nợ 55.000.000 đồng.

Nguồn gốc đất là ban đầu ông bà có 06 công và khi làm thủ tục có 03 công nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, còn lại 03 công chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, diện tích đất nằm trong Giấy chứng nhận của ông N là do ông bà đã chuyển nhượng cho ông N và bà T và nhận đủ số vàng là 45 chỉ nên không tranh chấp. Phần

diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất nằm giáp đất của bà L1 trước đây là đất của ông Trương Hùng H và ông H đổi đất với vợ chồng ông bà, đất nhận từ ông H thì cho ông N và bà T thuê và ông bà giao lại cho ông H phần đất chuyển nhượng của ông P trước đây.

Bà Bùi Thị D1 trình bày:

Bà có cho bà Tvà ông N vay 10.000.000 đồng và sau khi T bỏ đi có để lại khoản nợ Ngân hàng huyện T số tiền 5.000.000 đồng, khi đến hạn trả nợ thì bà tiếp tục cho ông N vay thêm 5.000.000 đồng để trả khoản vay trên. Do đó, bà yêu cầu ông N và bà T có trách nhiệm trả 15.000.000 đồng cho bà.

Bà Chên Mỹ L (Trương Mỹ L) trình bày:

Bà Lê Thị T có vay tiền của bà vào ngày 22-6-2014 là 1.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 3%/tháng. Ngày 15-8-2014 bà Tvay tiếp 2.500.000 đồng, cũng với lãi suất là lãi 3%/tháng. Ngày 20-8-2014 bà T vay thêm 11.500.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng. Tổng cộng là 15.000.000 đồng. Đến nay bà T chưa trả số nợ nêu trên. Vì vậy, bà yêu cầu bà T và ông N phải trả cho bà số nợ gốc là 15.000.000 đồng.

Bà Bùi Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Tvà ông N là bà có nhận chuyển nhượng của ông N và bà T phần đất 02 công tằm cấy tại thửa số 494, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định mà vẫn do ông N đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì bà cho ông N và bà T thuê phần đất trên để canh tác. Nay ông N và bà T cũng thống nhất nên bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này và sẽ tự thỏa thuận làm thủ tục tách quyền sử dụng đất riêng với ông N và bà T.

Ông Bùi Văn B trình bày:

Phần đất xây nhà căn nhà của ông N và bà T là của ông, trước đây ông cho ông N và bà T mượn đất để cất nhà ở, nhưng nay hai người ly hôn nên ông yêu cầu trả lại đất.

Ông Bùi Văn L2 trình bày:

Tài sản đang tranh chấp hiện nay giữa ông N và bà T là của cha và mẹ, ông không có công sức đóng góp trong việc tạo lập nên tài sản trên. Do đó, ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu của cha, mẹ ông là ông N và bà T và cũng không yêu cầu nào khác trong vụ án này.

Ông Nguyễn Bình E trình bày:

Ông có 02 thửa đất số 617 và thửa số 203, cả 02 thửa đất trên đều giáp ranh với đất của ông N. Thửa số 617 là của người anh chú bác tên là Nguyễn Văn S cho tặng ông (*Thửa 617 được tách từ thửa 199, do ông S cho tặng ông theo hợp đồng tặng cho ngày 11-11-2013*). Thửa số 203 là do cha của ông cho tặng ông và đã làm thủ tục sang tên, giờ ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất ông N giáp kênh thủy lợi, hết thửa ông N thì đến phần đất tại thửa 617 của ông và giáp thửa 617 là thửa 203, thửa 203 có khoảng 9m giáp thửa đất ông N. Khi làm thủ tục tách quyền sử dụng đất, địa chính xã có xuống đo và thửa số 617, địa chính xã đo diện tích đất tại thửa của ông cạnh tác giáp đầu đất ông N. Về phần đất ông N làm hiện nay có một phần đất ông R và cách đây khoảng 05 năm, ông R không sử dụng đất mà chuyển cho ông N và do đâu chuyển ông không rõ.

Bà Lê Kim L1 trình bày:

Bà nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Văn H 04 công, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đất chuyển nhượng đăng ký biến động từ thửa 200, do ông Lê Văn H chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 03-5-2010), tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S và đất hiện do bà đang quản lý, sử dụng. Vị trí đất có một cạnh giáp đất ông N, một cạnh giáp đất bà Thuần (đất của bà Thuần và đất của bà cùng thửa gốc, đều nhận chuyển nhượng của ông H), một cạnh giáp đất ông H1 và một cạnh giáp kênh. Khi nhận đất và làm thủ tục đăng ký đúng thửa đất, không có đổi vị trí đất.

Ông Lê Văn H trình bày:

Ông có nhận chuyển nhượng đất của ông S và ông Đ tại Ấp B, xã V, có vị trí nằm giáp nhau tại thời điểm chuyển nhượng, nhưng sau này đào kênh thủy lợi thì đất bị tách ra làm hai thửa, một thửa bên kia kênh và một thửa bên này kênh. Phần đất nhận chuyển nhượng của ông Sông đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Kim L1 và bà Nguyễn Thị T, đất nhận chuyển nhượng của ông Đ thì giao cho Lê Kim C quản lý, sử dụng nhưng do từ lâu ông không sử dụng đất nên không nhớ các cạnh giáp với đất của ai. Khi nhận đất xong thì địa chính xã có đến đo ngay thửa đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không có trao đổi đất với người khác (*thửa 414 tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S do Lê Văn H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 215990 ngày 29-3-2004, nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ theo hợp đồng lập ngày 15-02-2004 và xác nhận của UBND xã ngày 23-02-2004*).

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 37, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 5, Điều 213, Điều 280, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự. Các khoản 8, 9 và 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27-02-2009 và Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ, chồng giữa nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn Bùi Văn N.

- *Về con chung*: Giao con chung là Bùi Ngọc L3, sinh ngày 19-8-2002, cho bà Lê Thị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông Bùi Văn N phải cấp dưỡng nuôi con tên Bùi Thị L3 là 1.000.000 đồng/tháng đến khi con đến tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (27-11-2017).

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông N thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung)*:

1. Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N, bà Lê Thị T với ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M xác lập ngày 11-8-2012 đối với phần đất có diện tích 3.437m², thửa 414, tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S là vô hiệu.

+ Buộc ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M giao trả ông Bùi Văn N, bà Lê Thị T diện tích 3.437m² đất, thửa 414, tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H đứng tên).

Đất có số đo như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 68,4m;

Hướng Tây giáp thửa 196, 472 có số đo 66,5m;

Hướng Nam giáp thửa 198 có số đo 49,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh - mí ruộng);

Hướng Bắc giáp thửa 186, 187 có số đo 52,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh - mí ruộng).

+ Ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M được nhận lại tiền chuyển nhượng đất là 167.350.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Bùi Văn N và bà Lê Thị T mỗi người được hưởng 50% tài sản (có trị giá là 349.649.000 đồng).

A. Ông Bùi Văn N được nhận:

+ Phần đất có diện tích $6.903m^2$ tại 3 thửa 617, 563 và 494 (trong đó, thửa 617 có diện tích $2.643,5m^2$, thửa 563 có diện tích $2.780,5m^2$ và thửa 494 có diện tích $1.479m^2$), tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Bình E, bà Lê Kim L và ông Bùi Văn N đứng tên.

Diện tích $6.903m^2$ tại 3 thửa 617, 563 và 494 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Bùi Thị T1 (đất ông N đang quản lý, sử dụng) có số đo 31,4m;

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi có số đo 31,1m;

Hướng Nam giáp đất bà Lê Kim L và đất ông Lê Đồng H1 (các thửa 199, 200 và 202) có số đo $123,5m + 8,4m + 49,8m + 47,5m$ (có bờ, đo từ giáp kênh thủy lợi);

Hướng Bắc giáp đất giao bà Lê Thị T có số đo $84m + 87,5m + 47,6m$.

+ Phần đất có diện tích $1.718,5m^2$ thửa 414, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lê Văn H đứng tên.

Diện tích $1.718,5m^2$ có số đo như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 34,5m;

Hướng Tây giáp thửa 472, 195 có số đo 34m;

Hướng Nam giáp thửa 198 có số đo 49,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh – mí ruộng);

Hướng Bắc giáp đất giao cho bà Lê Thị T có số đo 51m;

+ 01 căn nhà tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S.

Diện tích: Nhà trước ($7m \times 12m$) + nhà sau ($7m \times 2,8m$) = $103,6m^2$;

Kết cấu nhà trước: Cột bê tông cốt thép, xây gạch 10, nền gạch Ceramic, mái tole kẽm, đòn tay gỗ, cửa sắt kéo và nhà sau tường xây gạch, mái tole xi măng, nền xi măng, vách sau lá;

B. Bà Lê Thị T được nhận:

+ Phần đất có diện tích $6.903m^2$ tại 3 thửa 617, 563 và 494 (trong đó, thửa 617 có diện tích $2.643,5m^2$, thửa 563 có diện tích $2.780,5m^2$ và thửa 494

có diện tích $1.479m^2$), tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Bình E, bà Lê Kim L và ông Bùi Văn N đứng tên.

Diện tích $6.903m^2$ tại 3 thửa 617, 563 và 494 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Bùi Thị T1 (đất ông N đang quản lý, sử dụng) có số đo 31,4m;

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi có số đo 28,8m;

Hướng Nam giáp đất giao cho ông Bùi Văn N có số đo $84m + 87,5m + 47,6m$;

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Dũng L4 và đất ông Hồ Châu T3 (thửa 186 và 480) có số đo $84,5m + 84,4m + 47,6m$ (có bờ, đo từ giáp kênh thủy lợi).

+ Phần đất có diện tích $1.718,5m^2$ thửa 414, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lê Văn H đứng tên.

Diện tích $1.718,5m^2$ có số đo như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi có số đo 33,9m;

Hướng Tây giáp thửa 472 có số đo 32,5m (có bờ);

Hướng Nam giáp đất giao cho ông Bùi Văn N có số đo 51m;

Hướng Bắc giáp thửa 186, 187 có số đo 52,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh - mí ruộng).

(Có sơ đồ kèm theo)

+ Được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 91.004.000 đồng, buộc ông Bùi Văn N hoàn trả cho bà Lê Thị T trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà là 91.004.000 đồng (chín mươi một triệu, lẻ bốn nghìn đồng).

Nghĩa vụ về tài sản chung: Ông Bùi Văn N và bà Lê Thị T, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ chung về tài sản là 126.175.000 đồng ($\frac{1}{2} \times (85.000.000 \text{ đồng} + 167.350.000 \text{ đồng})$), cụ thể:

+ Buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phùng Mỹ D số tiền 27.500.000 đồng (hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả cho bà Trương Mỹ L số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) và trả ông Bùi Thị D1 là 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M tiền chuyển nhượng đất là 83.675.000 đồng (tám mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Buộc ông Bùi Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phùng Mỹ D số tiền 27.500.000 đồng (hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả cho bà Trương Mỹ L số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) và trả bà Bùi Thị D1 là 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M tiền chuyển nhượng đất là 83.675.000 đồng (tám mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, người không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phùng Mỹ D và ông Bùi Văn R về đòi đất cho thuê có diện tích 3.900m², yêu cầu của ông Béo về đòi đất nền nhà (nhà ông N) cho mượn.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị T, ông Phan Văn K về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 563, 617 và 414 cấp cho ông Nguyễn Bình E, Lê Kim L và Lê Văn H. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T kiểm tra, xác minh lại thủ tục cấp quyền sử dụng đất của thửa 414, 563, 617 và các thửa đất nằm quanh khu vực 03 thửa đất này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11-12-2017, bị đơn ông Bùi Văn N kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, với các lý do sau đây:

- Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi ý kiến của bị đơn, cũng như không xem xét điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của bị đơn mà lại buộc cấp dưỡng nuôi con 01 triệu đồng/tháng là chưa đúng quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Tài sản chung chỉ có diện tích 9.906m² đất, nhưng Tòa án xác định phần đất có diện tích 16.406m² là tài sản chung là không đúng, vì trong đó có 2.600m² là của bà Bùi Thị T1 và 3.900m² là của vợ chồng bà Phùng Thị Mỹ D. Tòa án phân chia cả 2 phần đất trên là không đúng. Hơn nữa, các thửa đất khác nhau và chủ sử dụng đất cũng khác nhau và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên thể hiện thửa 494, tờ bản đồ số 04 ghi thời hạn sử dụng đến tháng 10-2013, như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị về mặt pháp lý, nhưng Tòa án lại không tiến hành thẩm tra xác minh làm rõ ai là người có quyền sử dụng đất hợp pháp từ đó xác định rõ tài sản chung của hai người tạo lập được để phân chia, mà chỉ căn cứ vào lời trình bày của bà T1 là không đúng.

Ngày 11-12-2017, bà Phùng Mỹ D kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do sau đây: Trong số đất diện tích Tòa án cấp sơ thẩm cho là

tài sản chung của ông N và bà T và phân chia, có 3.900m² đất của bà do bà mua của ông Nguyễn Văn Đ và sử dụng liên tục từ năm 1996 đến nay, nhưng không hiểu lý do thế nào mà vợ chồng ông N kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, làm rõ nhưng không được xem xét.

Ngày 11-12-2017, bà Bùi Thị T1 kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Phần đất 2.600m² là của bà nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho là tài sản chung của ông N và bà T và đem chia là không đúng, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T không rút đơn khởi kiện; bị đơn ông Bùi Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị T đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N và của các bà Phùng Mỹ D và Bùi Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Bùi Văn N đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N, hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh S nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N, cũng như kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 27-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng các ông, bà Chên Mỹ L, Bùi Văn R, Nguyễn Bình E, Lê Văn H, bà Lê Kim L và người đại diện hợp pháp của UBND huyện T vẫn vắng mặt không rõ lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N về phần cấp dưỡng cho con, xét thấy:

[3] Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Khoản 1 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha mẹ trực tiếp nuôi con có quyền

yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này”.

[4] Bà Lê Thị T là người trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con, nên ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định nêu trên. Bà T yêu cầu cấp dưỡng cho con với số tiền cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng là không nhiều, không vượt quá khả năng của ông N và thấp hơn mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Bùi Ngọc L3 mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu L3 tròn 18 (mười tám) tuổi là hợp lý, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông N về phần này là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với phần kháng cáo của ông Bùi Văn N và bà Phùng Mỹ D cho rằng phần đất diện tích 3.900m² là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà D, ông Bùi Văn R, cho ông N và bà T thuê nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định là tài sản chung của ông N và bà T, đồng thời phân chia là không đúng, xét thấy:

[6] Bà D và ông N cho rằng phần đất diện tích 3.900m² nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông R và bà D và vợ chồng bà D, ông R cho ông N và bà T thuê, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho thuê phần đất trên. Mặt khác, tại Bản tường trình ngày 11-11-2015 (bút lục số 34) ông Bùi Văn N chỉ trình bày ông và bà T còn nợ của một số cá nhân với số tiền tổng cộng 65 triệu đồng và về lô đất 14.300m² thì trong đó có đất của bà Bùi Thị T1 là 2.600m² do mua lại của bà Trương Thị T4, nhưng vì là chị em ruột nên bà T1 để cho ông N đứng tên trong hồ sơ, giấy tờ đất. Ngoài ra, tại Tờ tường trình nêu trên ông N còn trình bày năm 2012 ông có chuyển nhượng (bán) cho ông Phan Văn K 3.900m² đất, nhưng do là hàng xóm và cũng chưa có thời gian nên chưa làm thủ tục sang tên. Tại Tờ tường trình nêu trên ông N không trình bày về phần đất 3.900m² thuê của ông R và bà D.

[7] Tại Biên bản lấy lời khai do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 22-01-2016 (bút lục số 95), ông Bùi Văn R và bà Phùng Mỹ D chỉ trình bày về số nợ vay 55 triệu đồng mà ông R và bà D cho bà T và ông N vay. Khi được Tòa án cấp sơ thẩm hỏi “ông, bà có muốn trình bày gì thêm không” thì cả ông R và bà D đều trả lời “chúng tôi không trình bày gì thêm”.

[8] Tại Biên bản phiên họp về việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 26-10-2016 (bút lục từ số 272 đến 277) khi được nghe bà T trình bày tài sản chung của bà T và ông N có cả phần đất 03 công tằm cấy của ông R nhưng diện tích đất của ông R đã được bà T và ông N nhận chuyển nhượng, nhưng bà D không có ý kiến phản đối, không trình bày cho thuê đất mà chỉ trình bày về số nợ mà ông N và T còn nợ bà D.

[9] Tại Biên bản hòa giải ngày 31-5-2016 do Tòa án cấp sơ thẩm lập (bút lục từ số 293 đến 295) bà T có trình bày tài sản chung là 13.806m² (đã trừ

02 công tầm cây của bà Bùi Thị T1), còn phần đất 03 công tầm cây của ông Bùi Văn R cho ông N đứng tên dùm nhưng sau này bà T và ông N đã nhận chuyển nhượng lại diện tích đất này, nhưng bà D không có ý kiến phản đối, mà chỉ trình bày về số nợ 55 triệu đồng ông N và bà T còn nợ bà D. Tại Biên bản trên, ông N cũng không trình bày bà D và ông R cho ông N và bà T thuê 3.900m² đất.

[10] Như vậy, đã có đủ cơ sở để khẳng định được rằng phần đất diện tích 03 công tầm cây (3.900m²) là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Văn N và bà Lê Thị T, do nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Bùi Văn R và bà Phùng Mỹ D, chứ không phải là đất do ông R và bà D cho bà T và ông N thuê như lời trình bày của bà D và ông N.

[11] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất 3.900m² nêu trên là tài sản chung của ông N và bà T và giải quyết phân chia tài sản chung đối với phần đất trên cho ông N và bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Ông N và bà D kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho phần đất diện tích 3.900m² nêu trên là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông R và bà D, nên kháng cáo của ông N và bà D về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Đối với phần kháng cáo của ông N và bà Bùi Thị T1 về việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung cho ông N và bà T đối với phần đất diện tích 2.600m² (02 công tầm cây) của bà T1 là không đúng, xét thấy:

[14] Tại bản án sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 27-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng không quyết định phân chia tài sản chung cho ông N và bà T đối với phần đất diện tích 2.600m² của bà T1, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1, vì vậy, kháng cáo nêu trên của ông N và bà T1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[15] Riêng đối với phần kháng cáo của ông N cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông đối với thửa đất số 494, tờ bản đồ số 4 chỉ có thời hạn sử dụng đến tháng 10-2013, như vậy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn giá trị về mặt pháp lý, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thẩm tra, xác minh mà lại xác định là tài sản chung của bà T và ông và phân chia là không đúng. Xét thấy, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Bùi Văn N ngày 24-12-2013 đối với thửa đất số 494, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (bút lục số 229) ghi thời hạn sử dụng đất đến tháng 10-2013, nhưng đến nay UBND huyện T hoặc cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi phần đất nêu trên, nên hộ ông N vẫn có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất trên và Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, phân chia tài sản chung đối với phần đất thuộc thửa số 494 nêu trên là đúng pháp luật. Kháng cáo của ông N về phần này là không có căn cứ để chấp nhận.

[16] Tuy nhiên, tại Biên bản phiên họp về việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28-7-2017 (bút lục từ số 363 đến 366) Thư ký ghi biên bản phiên họp không ký tên vào biên bản là có thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót nêu trên là không nghiêm trọng nên chỉ cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm là đủ.

[17] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[18] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của cả bị đơn ông Bùi Văn N và của các bà Phùng Mỹ D và Bùi Thị T1, đồng thời giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[20] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên bị đơn ông Bùi Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1 phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009064 (bà D), số 0009066 (bà T1) và số 0009065 (ông N), cùng ngày 11-12-2017, bà D, bà T1 và ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2017/HNGĐ-ST ngày 27-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ, chồng giữa nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Bùi Văn N.

- *Về con chung*: Giao con chung là cháu Bùi Ngọc L3, sinh ngày 19-8-2002, cho bà Lê Thị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông Bùi Văn N phải cấp dưỡng cho cháu L3 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27-11-2017) cho đến khi cháu L3 tròn 18 (mười tám) tuổi.

Ông N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, bà T và các thành viên gia đình không được cản trở ông N thực hiện quyền, nghĩa vụ nêu trên.

- *Về tài sản chung*:

1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N, bà Lê Thị T với ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M xác lập ngày 11-8-2012 đối với phần đất có diện tích $3.437m^2$, thửa số 414, tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S là vô hiệu.

+ Buộc ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M giao trả ông Bùi Văn N, bà Lê Thị T phần đất diện tích $3.437m^2$, thửa số 414, tờ bản đồ số 4, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn H đứng tên).

Phần đất có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi, có số đo 68,4m;

Hướng Tây giáp thửa số 196 và thửa số 472, có số đo 66,5m;

Hướng Nam giáp thửa số 198, có số đo 49,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh đến mé ruộng);

Hướng Bắc giáp thửa số 186 và thửa số 187, có số đo 52,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh đến mé ruộng).

+ Ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M được nhận lại tiền chuyển nhượng đất là 167.350.000đ (một trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Bùi Văn N và bà Lê Thị T mỗi người được hưởng 50% tài sản (có trị giá là 349.649.000 đồng).

A. Ông Bùi Văn N được nhận:

+ Phần đất có diện tích $6.903m^2$ tại các thửa: Số 617, 563 và 494 (trong đó, thửa số 617 có diện tích $2.643,5m^2$, thửa số 563 có diện tích $2.780,5m^2$ và thửa số 494 có diện tích $1.479m^2$), tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Bình E, bà Lê Kim L và ông Bùi Văn N đứng tên.

Diện tích $6.903m^2$ tại các thửa số 617, 563 và 494 có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Bùi Thị T1 (đất ông N đang quản lý, sử dụng), có số đo 31,4m;

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, có số đo 31,1m;

Hướng Nam giáp đất bà Lê Kim L và đất ông Lê Đồng H1 (các thửa số 199, 200 và 202), có số đo 123,5m + 8,4m + 49,8m + 47,5m (có bờ, đo từ giáp kênh thủy lợi);

Hướng Bắc giáp đất giao bà Lê Thị T, có số đo 84m + 87,5m + 47,6m.

+ Phần đất có diện tích $1.718,5m^2$ thửa số 414, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lê Văn H đứng tên.

Phần đất diện tích $1.718,5m^2$ có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi, có số đo 34,5m;

Hướng Tây giáp thửa số 472 và số 195, có số đo 34m;

Hướng Nam giáp thửa số 198 có số đo 49,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh đến mé ruộng);

Hướng Bắc giáp đất giao cho bà Lê Thị T, có số đo 51m;

+ 01 căn nhà tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Diện tích: Nhà trước (7m x 12m) + nhà sau (7m x 2,8m) = $103,6m^2$; kết cấu nhà trước: Cột bê tông cốt thép, xây gạch 10, nền gạch Ceramic, mái tole kẽm, đòn tay gỗ, cửa sắt kéo và nhà sau tường xây gạch, mái tole xi măng, nền xi măng, vách sau bằng lá.

B. Bà Lê Thị T được nhận:

+ Phần đất có diện tích $6.903m^2$ tại các thửa số 617, 563 và 494 (trong đó, thửa số 617 có diện tích $2.643,5m^2$, thửa số 563 có diện tích $2.780,5m^2$ và thửa số 494 có diện tích $1.479m^2$), tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Bình E, bà Lê Kim L và ông Bùi Văn N đứng tên.

Phần đất diện tích $6.903m^2$ tại các thửa số 617, 563 và 494 có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Bùi Thị T1 (đất ông N đang quản lý, sử dụng), có số đo 31,4m;

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, có số đo 28,8m;

Hướng Nam giáp đất giao cho ông Bùi Văn N, có số đo 84m + 87,5m + 47,6m;

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Dũng L1 và đất ông Hồ Châu T3 (thửa số 186 và số 480), có số đo 84,5m + 84,4m + 47,6m (có bờ, đo từ giáp kênh thủy lợi).

+ Phần đất có diện tích 1.718,5m² thuộc thửa số 414, tờ bản đồ số 04, tọa lạc Ấp B, xã V, huyện T, tỉnh S. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Lê Văn H đứng tên.

Phần đất diện tích 1.718,5m² có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp bờ kênh thủy lợi, có số đo 33,9m;

Hướng Tây giáp thửa số 472, có số đo 32,5m (có bờ);

Hướng Nam giáp đất giao cho ông Bùi Văn N, có số đo 51m;

Hướng Bắc giáp thửa số 186 và số 187, có số đo 52,5m (có bờ, đo từ giáp bờ kênh đến mé ruộng).

+ Được nhận ½ giá trị căn nhà là 91.004.000 đồng, buộc ông Bùi Văn N hoàn trả cho bà Lê Thị T trị giá ½ căn nhà là 91.004.000đ (chín mươi một triệu, không trăm lẻ bốn ngàn đồng).

- *Về việc trả nợ chung:* Ông Bùi Văn N và bà Lê Thị T, mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ (một nửa) số nợ chung như sau:

+ Buộc bà Lê Thị T có trách nhiệm trả cho bà Phùng Mỹ D số tiền 27.500.000đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả cho bà Trương Mỹ L số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) và trả cho bà Bùi Thị D1 số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M số tiền chuyển nhượng đất là 83.675.000đ (tám mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

+ Buộc ông Bùi Văn N có trách nhiệm trả cho bà Phùng Mỹ D số tiền 27.500.000đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả cho bà Trương Mỹ L số tiền 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) và trả cho bà Bùi Thị D1 là 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trả cho ông Phan Văn K và bà Lý Thị Ánh M số tiền chuyển nhượng đất là 83.675.000đ (tám mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật và đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, người không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phùng Mỹ D và ông Bùi Văn R về đòi phần đất cho thuê có diện tích 3.900m², yêu cầu của ông Béo về đòi đất nền nhà cho mượn (nhà ông N).

II/. Các phần khác trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên không ghi trong phần Quyết định này có hiệu lực thi hành.

III/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Bùi Văn N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Mỹ D và bà Bùi Thị T1 phải chịu mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009064 (bà D), số 0009066 (bà T1) và số 0009065 (ông N), cùng ngày 11-12-2017, bà D, bà T1 và ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Huỳnh Đức Khải